

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34
Phụ lục 1: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	35
Phụ lục 2: Chi tiết Bảng cân đối kế toán	36 - 39
Phụ lục 3: Chi tiết Báo cáo kết quả kinh doanh	40
Phụ lục 4: Chi tiết Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	41 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-DMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Quang Hiến	Chủ tịch
Ông: Cao Văn Thù	Thành viên
Ông: Bùi Quang Dũng	Thành viên
Ông: Đặng Vũ Trần	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Cao Văn Thù	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông: Phí Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	

Kiểm soát viên

Ông: Nguyễn Tân Việt	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Cao Văn Thùy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Số: 1431/2015/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 16 tháng 08 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 673/2015/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 31/03/2015, theo đó Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán nêu trên được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.494.256.836.785	1.482.782.817.399
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	51.168.854.869	192.945.854.725
111	1. Tiền		20.921.969.926	21.738.571.845
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.246.884.943	171.207.282.880
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	995.808.680.274	957.508.180.274
121	1. Đầu tư ngắn hạn		995.808.680.274	957.508.180.274
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.627.163.375	146.215.761.663
131	1. Phải thu khách hàng		49.266.995.830	41.782.348.241
132	2. Trả trước cho người bán		40.090.253.029	59.096.379.159
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	36.269.914.516	61.278.497.744
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(15.941.463.481)
140	IV. Hàng tồn kho	06	298.299.188.239	165.947.444.713
141	1. Hàng tồn kho		298.737.571.544	169.835.531.010
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(438.383.305)	(3.888.086.297)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.352.950.028	20.165.576.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		804.112.584	635.520.808
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.820.074.567	8.444.746.421
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	478.161.383	1.070.365.368
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	08	17.250.601.494	10.014.943.427
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.011.877.758.147	1.039.416.860.069
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		453.887.409	702.181.725
218	4. Phải thu dài hạn khác		453.887.409	1.273.508.139
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(571.326.414)
220	II. Tài sản cố định		351.271.659.634	454.523.816.094
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	326.457.116.481	422.085.766.578
222	- Nguyên giá		669.765.841.396	756.996.829.171
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(343.308.724.915)	(334.911.062.593)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	24.708.304.971	26.258.755.974
228	- Nguyên giá		43.218.514.258	43.594.796.759
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.510.209.287)	(17.336.040.785)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	106.238.182	6.179.293.542
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	657.612.918.196	577.751.207.653
251	1. Đầu tư vào công ty con		205.162.709.744	202.761.713.018
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		353.572.339.374	344.085.962.935
258	3. Đầu tư dài hạn khác		123.501.522.882	58.985.981.833
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24.623.653.804)	(28.082.450.133)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.539.292.908	6.439.654.597
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	636.598.425	5.319.654.597
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.902.694.483	1.120.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.506.134.594.932	2.522.199.677.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2014		01/01/2014	
		VND		VND	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	329.139.737.494		288.346.357.113	
310	I. Nợ ngắn hạn	263.967.772.377		154.870.100.664	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	93.672.069.230	32.598.468.253	
312	2. Phải trả người bán		35.893.378.150	41.735.666.569	
313	3. Người mua trả tiền trước		3.469.750.720	18.548.787.226	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	66.773.535.101	2.251.378.594	
315	5. Phải trả người lao động		22.977.391.005	18.717.563.165	
316	6. Chi phí phải trả	17	7.177.477.763	9.969.567.814	
317	7. Phải trả nội bộ		-	-	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	10.519.039.128	11.061.485.518	
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		783.522	3.000.783.522	
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		23.484.347.758	16.986.400.003	
330	II. Nợ dài hạn	65.171.965.117		133.476.256.449	
331	1. Phải trả dài hạn người bán		10.660.500	71.790.201	
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	6.801.090.626	3.862.980.806	
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	56.700.000.000	128.424.734.285	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	288.793.769	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.660.213.991	752.932.248	
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	75.025.140	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.176.994.857.438		2.233.853.320.355	
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.176.835.913.414	2.233.436.721.915	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.935.833.601.675	1.938.999.963.044	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		190.318.757.303	143.525.048.280	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	102.295.851.932	
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		50.683.554.436	48.615.858.659	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	158.944.024		416.598.440	
432	1. Nguồn kinh phí	22	158.944.024	416.598.440	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.506.134.594.932		2.522.199.677.468	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	11.683.161.309	9.036.744.450
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.915,37	2.939,76
- EUR	11.516,22	109,94
6. Khoản rùng thiếu hụt chưa thu hồi được	4.847.549.734	4.847.549.734

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thù

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.045.987.968.164	865.999.478.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	174.935.929	43.236.744
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.045.813.032.235	865.956.241.794
11	4. Giá vốn hàng bán	26	963.790.978.853	811.355.449.480
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.022.053.382	54.600.792.314
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	248.867.493.087	264.616.831.554
22	7. Chi phí tài chính	28	15.251.999.959	23.500.971.462
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.381.144.158	5.344.510.207
24	8. Chi phí bán hàng		44.460.499.572	36.817.556.943
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		69.760.417.734	81.320.626.517
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		201.416.629.204	177.578.468.946
31	11 Thu nhập khác	29	28.038.918.121	8.470.685.870
32	12 Chi phí khác	30	73.053.512.989	13.705.272.864
40	13 Lợi nhuận khác		(45.014.594.868)	(5.234.586.994)
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		156.402.034.336	172.343.881.952
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	423.004.259	1.827.864.371
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		155.979.030.077	170.516.017.581

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Quý Quảng



Nguyễn Thị Phương Loan



Cao Văn Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.099.611.395.461	947.321.815.036
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.175.372.484.085)	(772.100.609.941)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.065.849.971)	(55.043.286.093)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.063.964.963)	(5.846.582.129)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(605.400.914)	(9.362.776.861)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.093.494.364	12.488.124.219
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.261.213.788)	(36.909.547.284)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(167.664.023.895)	80.547.136.947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.351.275.655)	(55.120.127.979)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.032.675.908	683.344.994
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.281.151.269.981)	(781.302.897.703)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.177.662.875.477	712.112.283.200
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.974.000.000)	(36.606.963.575)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.558.776.422	20.389.951.325
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		218.925.363.273	264.785.695.907
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		140.703.145.444	124.941.286.169
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		95.757.512.781	244.500.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(80.381.245.564)	(39.134.030.886)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.193.436.641)	(10.165.612.367)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(114.817.169.424)	(49.055.143.253)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(141.778.047.875)	156.433.279.863
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		192.945.854.725	36.511.649.182
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.048.019	925.680
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	51.168.854.869	192.945.854.725

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan



Cao Văn Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-DMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 1.930.000.000.000 đồng. Vốn thực có đến 31/12/2014 là 1.935.833.601.675 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 169 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32- Đại Từ, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem: chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, Tổng Công ty đã tích cực khai thác thị trường cũ nên doanh thu tăng đáng kể so với năm trước, số lượng khách hàng duy trì ổn định.
- Tổng Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa đồng thời công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Điều 9, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần quy định: Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, theo đó Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng, tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà tổng công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày tổng công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của tổng công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành có hiệu lực trong từng thời kỳ và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt. Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong các năm 2010, 2011 và 2012 được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2013, 2014 được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	770.284.541	700.502.063
Tiền gửi ngân hàng	20.151.685.385	21.038.069.782
Các khoản tương đương tiền	30.246.884.943	171.207.282.880
	51.168.854.869	192.945.854.725

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	558.180.274	1.358.180.274
Đầu tư ngắn hạn khác	995.250.500.000	956.150.000.000
	995.808.680.274	957.508.180.274

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.975.678.984	22.241.276.836
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	4.032.570.821	15.899.377.443
Phải thu về cổ phần hóa	5.949.882.913	8.801.897.549
Phải thu Công ty CP Formach tiền thuê nhà, tiền khấu hao tài sản	510.337.686	510.337.686
Phải thu Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ	-	210.000.000
Dung Quất về phí tư vấn đổi giấy phép đầu tư	-	-
Phải thu Trần Thị Bích Ngọc tiền vốn sản xuất kinh doanh	57.363.626	286.188.411
Phải thu các hộ dân nhận khoán (chỉ phí đầu tư trồng rừng 2003-2006)	117.405.050	501.914.369
Phải thu người lao động	242.451.666	570.996.831
Phải thu Đội Lâm nghiệp huyện Kỳ Anh	104.476.567	-
Phải thu tiền bảo lãnh hợp đồng	-	646.758.558
Phải thu Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh	-	336.564.892
Phải thu tiền vốn đầu tư rừng trồng	5.066.996.794	9.085.019.291
Phải thu các đội 2, 3, 4 về vốn vay 264 (Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên)	-	588.956.345
Phải thu khác	1.212.750.409	1.599.209.533
	36.269.914.516	61.278.497.744

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	146.015.418.175	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.685.856.237	25.416.384.479
Công cụ, dụng cụ	705.254.862	870.902.227
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.611.383.461	68.468.902.802
Thành phẩm	29.824.931.748	27.775.609.340
Hàng hóa	44.894.727.061	47.303.732.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(438.383.305)	(3.888.086.297)
	298.299.188.239	165.947.444.713

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	60.870.333	64.537.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.291.050	425.909.943
Thuế thu nhập cá nhân	-	579.917.515
	478.161.383	1.070.365.368

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	380.268.036	57.550.243
Tạm ứng	7.502.553.881	9.698.109.990
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.367.779.577	259.283.194
	17.250.601.494	10.014.943.427

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	281.104.058.463	398.402.406.140	20.649.441.845	53.771.031.106	3.069.891.617	756.996.829.171
Số tăng trong năm	8.726.291.204	3.009.543.920	2.274.380.000	1.998.483.002	(360.240.444)	15.648.457.682
- Mua trong năm	-	1.596.495.584	2.274.380.000	1.439.781.818	-	5.310.657.402
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.474.027.307	194.023.581	-	-	-	8.668.050.888
- Phân loại lại	(1.292.600.313)	1.136.467.755	-	516.373.002	(360.240.444)	-
- Tăng khác	1.544.864.210	82.557.000	-	42.328.182	-	1.669.749.392
Số giảm trong năm	(22.977.556.712)	(72.606.726.023)	(3.520.758.967)	(1.129.881.084)	(2.644.522.671)	(102.879.445.457)
- Thanh lý, nhượng bán	(15.976.066.807)	(68.501.330.175)	(3.520.758.967)	(665.147.783)	-	(88.663.303.732)
- Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	(6.326.932.826)	(3.995.524.987)	-	(360.240.446)	(2.644.522.671)	(13.327.220.930)
- Chuyển sang CCDC	(608.232.084)	(76.522.861)	-	(104.492.855)	-	(789.247.800)
- Giảm khác	(66.324.995)	(33.348.000)	-	-	-	(99.672.995)
Số dư cuối năm	266.852.792.955	328.805.224.037	19.403.062.878	54.639.633.024	65.128.502	669.765.841.396
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.833.413.979	255.296.409.315	14.187.806.552	12.176.299.294	1.417.133.453	334.911.062.593
Số tăng trong năm	12.019.191.486	30.331.344.510	1.201.138.765	7.943.470.454	(60.841.171)	51.434.304.044
- Khấu hao trong năm	11.941.533.361	29.252.317.522	1.201.138.765	7.728.053.249	25.753.228	50.148.796.125
- Phân loại lại	(1.112.671.049)	1.024.733.993	-	174.531.455	(86.594.399)	-
- Tăng khác	1.190.329.174	54.292.995	-	40.885.750	-	1.285.507.919
Số giảm trong năm	(10.928.623.757)	(26.291.126.839)	(3.498.651.755)	(998.853.239)	(1.319.386.132)	(43.036.641.722)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.404.581.323)	(24.908.511.898)	(3.498.651.755)	(665.147.783)	-	(36.476.892.759)
- Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	(2.340.975.374)	(1.300.784.794)	-	(266.877.601)	(1.319.386.132)	(5.228.023.901)
- Chuyển sang CCDC	(604.724.799)	(48.482.147)	-	(66.827.855)	-	(720.034.801)
- Giảm khác	(578.342.261)	(33.348.000)	-	-	-	(611.690.261)
Số dư cuối năm	52.923.981.708	259.336.626.986	11.890.293.562	19.120.916.509	36.906.150	343.308.724.915
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	229.270.644.484	143.105.996.825	6.461.635.293	41.594.731.812	1.652.758.164	422.085.766.578
Tại ngày cuối năm	213.928.811.247	69.468.597.051	7.512.769.316	35.518.716.515	28.222.352	326.457.116.481

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.024.289.862	505.000.000	23.065.506.897	43.594.796.759
Số tăng trong năm	835.865.000	-	-	835.865.000
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	835.865.000	-	-	835.865.000
Số giảm trong năm	(619.091.786)	(435.000.000)	(158.055.715)	(1.212.147.501)
- Thanh lý, nhượng bán	(581.909.786)	-	-	(581.909.786)
- Không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(37.182.000)	(435.000.000)	(158.055.715)	(630.237.715)
Số dư cuối năm	20.241.063.076	70.000.000	22.907.451.182	43.218.514.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.349.702.467	189.027.780	15.797.310.538	17.336.040.785
Số tăng trong năm	416.829.455	73.722.222	1.432.023.432	1.922.575.109
- Khấu hao trong năm	416.829.455	73.722.222	1.432.023.432	1.922.575.109
Số giảm trong năm	(388.267.556)	(202.083.336)	(158.055.715)	(748.406.607)
- Không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(37.182.000)	(202.083.336)	(158.055.715)	(397.321.051)
- Thanh lý, nhượng bán	(351.085.556)	-	-	(351.085.556)
Số dư cuối năm	1.378.264.366	60.666.666	17.071.278.255	18.510.209.287
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.674.587.395	315.972.220	7.268.196.359	26.258.755.974
Tại ngày cuối năm	18.862.798.710	9.333.334	5.836.172.927	24.708.304.971

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	106.238.182	4.449.334.819
Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc	-	375.002.785
Dự án mở rộng nhà máy MDF Gia Lai	-	1.462.357.273
Công trình tòa nhà điều hành Vinafor Quy Nhơn	106.238.182	-
Chi phí khảo sát thiết bị phục vụ dự án mở rộng sản xuất	-	500.197.852
Chi phí công trình sân bê tông chứa nguyên liệu	-	29.668.182
Chi phí đầu tư mở rộng Bãi chứa nguyên liệu giai đoạn 2	-	1.473.735.345
Các công trình khác	-	608.373.382
Mua sắm TSCĐ	-	1.729.958.723
Mua máy bóc vỏ gỗ nguyên liệu	-	1.538.921.244
Mua máy dò kim loại, nam châm vĩnh cửu	-	191.037.479
	106.238.182	6.179.293.542

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	205.162.709.744	202.761.713.018
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư (1)	21.000.000.000	13.400.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (1)	35.131.311.485	19.700.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà (1)	25.618.653.965	16.952.475.128
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng (1) (*)	35.430.000.000	31.919.558.212
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (2)	18.537.257.194	18.807.807.194
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam (3)	-	25.500.000.000
Công ty CP An Bình	1.785.000.000	1.785.000.000
Công ty CP Cẩm Hà	13.872.000.000	13.872.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.676.930.000	1.676.930.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.139.000.000	1.139.000.000
Công ty CP Long Bình	5.570.000.000	5.570.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	3.378.665.100	3.378.665.100
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	12.406.660.000	12.406.660.000
Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Du lịch Chèm (4)	-	3.750.000.000
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	10.296.000.000	10.296.000.000
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì (3)	-	3.286.385.384
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.063.500.000	2.063.500.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	1.130.670.000	1.130.670.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.083.000.000	1.083.000.000
Công ty CP Vinafor Vinh	1.580.200.000	1.580.200.000
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	8.363.862.000	8.363.862.000
Đầu tư vào công ty liên kết	39.696.955.000	41.649.688.400
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng (5)	1.960.405.000	1.663.138.400
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	1.708.800.000	1.708.800.000
Công ty CP Cờ Đỏ	3.255.300.000	3.255.300.000
Công ty CP Formach	3.624.100.000	3.624.100.000
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	910.000.000	910.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp 19	4.275.000.000	4.275.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt Úc (6)	-	1.500.000.000
Công ty CP Lâm sản Forprodex	2.697.750.000	2.697.750.000
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	2.952.000.000	2.952.000.000
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.050.000.000	1.050.000.000
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang (6)	-	750.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	920.000.000	920.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	962.000.000	962.000.000
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	801.600.000	801.600.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	313.875.384.374	302.436.274.535
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	24.500.000.000	24.500.000.000
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN (7)	17.493.331.971	18.597.468.340

Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng (8)	7.044.452.058	2.135.205.850
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng (8)	4.690.798.378	3.890.798.378
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (8)	2.090.000.000	1.430.000.000
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	11.561.550.000	11.561.550.000
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	9.033.552.967	9.033.552.967
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	25.200.000.000	25.200.000.000
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	161.987.699.000	161.987.699.000
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất (9)	6.174.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	123.501.522.882	58.985.981.833
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(24.623.653.804)	(28.082.450.133)
	657.612.918.196	577.751.207.653

(*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Quyết định 97/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/01/2015 về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sóc Trăng thuộc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam về Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quản lý, số liệu bàn giao là số liệu tại ngày 31/12/2014.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP An Bình	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ

Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con.

(1): Tăng bổ sung vốn điều lệ tại các Công ty con.

(2): Điều chỉnh giảm nguồn vốn do năm 2010, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc hạch toán nhầm nguồn kinh phí dự án vào nguồn vốn chủ sở hữu.

(3): Giải thể Công ty con.

(4): Thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty tại Công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ

Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	TP. Cần Thơ	36,00%	36,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	21,00%	21,00%	Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	23,00%	23,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(5): Tăng bổ sung vốn điều lệ tại Công ty liên kết.

(6): Thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty tại Công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	17,15%	17,15%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	30,00%	30,00%	Xây dựng, quản lý và kinh doanh rừng nguyên liệu, chế biến lâm sản
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy

Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ gỗ và dăm gỗ
---	-----------------	--------	--------	---

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

(7): Điều chỉnh giảm khoản đầu tư vào Công ty liên doanh do ghi nhận sai tỷ giá tại thời điểm góp vốn, số tiền 2.651.080.369 đồng và điều chỉnh tăng vốn góp tại Liên doanh từ lợi nhuận để lại năm 2007 chưa ghi nhận, số tiền 1.546.944.000 đồng.

(8): Tăng bổ sung vốn điều lệ tại các Công ty liên doanh.

(9): Góp vốn điều lệ vào Công ty liên doanh.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	2.100.000.000	2.100.000.000
Góp vốn hợp tác trồng rừng	35.167.574.882	31.962.370.301
Cho vay dài hạn	86.233.948.000	24.923.611.532
	123.501.522.882	58.985.981.833

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	(6.439.885.088)	(9.623.706.617)
Công ty CP sản xuất và dịch vụ du lịch Chèm	-	(266.348.951)
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	(636.154.930)	(702.616.078)
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	(3.378.665.100)	(3.378.665.100)
Công ty CP Ván nhân tạo Việt tri	-	(3.286.385.384)
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	(4.125.177.229)	-
Công ty CP Thương mại công nghiệp và chế biến gỗ	(801.600.000)	(324.161.895)
Công ty CP Lâm sản Forprodex	(1.524.760.074)	(1.092.834.018)
Công ty Cổ phần Formach	-	(3.624.100.000)
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Công ty CP Xây lắp đầu tư phát triển nông Lâm nghiệp Việt Nam	(644.641.976)	-
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	(1.672.769.407)	(383.632.090)
	(24.623.653.804)	(28.082.450.133)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.319.654.597	4.130.806.747
Số tăng trong năm	1.203.107.051	14.191.064.952
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(5.790.662.622)	(13.002.217.102)
Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	(95.500.601)	-
Số dư cuối năm	636.598.425	5.319.654.597
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi L/C trả chậm của năm 2014	-	72.554.127
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.926.358	3.008.581.725
Chi phí rà soát quy hoạch đất trồng rừng	-	312.858.182
Chi phí điều tra khảo sát đánh giá hiện trạng rừng và đất	-	500.505.000
Chi phí sửa chữa, sơn nhà làm việc	-	1.425.155.563
Chi phí đào tạo tư vấn hệ thống quản lý	391.836.735	-
Chi phí trước giấy phép xả nước thải vào lưu vực nguồn nước	73.835.332	-
	636.598.425	5.319.654.597

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.902.694.483	1.120.000.000
	1.902.694.483	1.120.000.000

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	65.213.298.789	796.664.417
Vay ngân hàng	64.208.718.572	-
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hoàng Mai (1)</i>	<i>64.208.718.572</i>	-
Vay đối tượng khác	1.004.580.217	796.664.417
Nợ dài hạn đến hạn trả	28.458.770.441	31.801.803.836
	93.672.069.230	32.598.468.253

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1240/LAV201400159 ngày 16/05/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 64.208.718.572 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.144.298.018	1.474.091.692
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.947.819	36.947.819
Thuế thu nhập cá nhân	623.304.892	11.191.387
Thuế tài nguyên	-	62.217.887
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	142.591.000	3.079.000
Các loại thuế khác	158.427.295	572.213.788
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64.667.966.077	91.637.021
	66.773.535.101	2.251.378.594

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả giá trị xây lắp tòa nhà 127 Lò Đúc đã nghiệm thu đưa vào sử dụng	64.068.174	2.234.016.356
Trích trước nguyên giá của tòa nhà số 9 Phan Bội Châu đã nghiệm thu đi vào sử dụng	-	179.189.027
Trích trước chi phí sửa chữa đường lâm nghiệp	-	18.428.000
Trích trước chi phí thiết kế rừng trồng năm 2013	-	66.592.000
Trích trước chi phí trồng rừng	6.660.440.459	7.043.587.706
Trích trước chi phí lãi vay	1.388.056	-
Chi phí phải trả khác	451.581.074	427.754.725
	7.177.477.763	9.969.567.814

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	223.862.055	376.541.351
Bảo hiểm xã hội	45.130.757	297.680.378
Bảo hiểm y tế	11.827.234	67.278.162
Bảo hiểm thất nghiệp	5.440.651	28.379.578
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	67.041.000	4.854.927.812
Các khoản phải trả phải nộp khác	10.165.737.431	5.436.678.237
- Thù lao cho người đại diện vốn Tổng Công ty	312.535.354	404.467.896
- Phải trả các khách hàng của Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng	-	64.444.089
- Hỗ trợ cho NLĐ sau khi chấm dứt hợp đồng lao động	144.655.875	150.094.875
- Phải trả Vũ Văn Mạnh về chi phí chăm sóc rừng năm 2014	91.394.994	-
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	-	410.400.000
- Tiền thiết kế phí khai thác rừng năm 2005, chi phí khai thác rừng năm 2005	358.493.889	298.651.948
- Chi phí trồng rừng	1.352.080.240	1.133.771.600
- Phải trả Ban thanh lý XN Phú Lâm	2.423.935.832	2.016.510.585
- Phải trả Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc về chi phí trồng rừng	993.888.539	-
- Phải trả khác	4.488.752.708	958.337.244
	10.519.039.128	11.061.485.518

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	5.936.018.516	1.674.000.000
Phải trả dài hạn khác	865.072.110	2.188.980.806
- <i>Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	-	381.887.806
- <i>Phải trả khác</i>	865.072.110	1.807.093.000
	6.801.090.626	3.862.980.806

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	56.700.000.000	128.424.734.285
Vay ngân hàng	56.700.000.000	128.383.682.258
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Tĩnh</i>	-	1.046.514.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Gia Lai</i>	56.700.000.000	82.700.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thái Nguyên</i>	-	44.637.168.258
Vay đối tượng khác	-	41.052.027
	56.700.000.000	128.424.734.285

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Gia Lai - số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012 (Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ)	3%/năm	249 tháng	82.700.000.000	26.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.976.619.549.967	744.845	29.030.420.206	72.430.568.492	-	45.580.220.717	2.123.661.504.227
Tăng vốn trong năm trước	-	-	114.494.628.074	-	170.516.017.581	3.035.637.942	288.046.283.597
- *Lãi trong năm trước	-	-	-	-	170.516.017.581	-	170.516.017.581
- Phân phối lợi nhuận	-	-	51.154.805.274	-	-	-	51.154.805.274
- Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính theo TT 220	-	-	63.339.822.800	-	-	-	63.339.822.800
- Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	3.035.637.942	3.035.637.942
Giảm vốn trong năm trước	(37.619.586.923)	(744.845)	-	(72.430.568.492)	(68.220.165.649)	-	(178.271.065.909)
- Giảm vốn	(37.619.586.923)	-	-	-	-	-	(37.619.586.923)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(58.220.165.649)	-	(58.220.165.649)
- Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính theo TT 220	-	-	-	(63.339.822.800)	-	-	(63.339.822.800)
- Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Xử lý tổn thất tại Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp, Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	-	-	-	(9.090.745.692)	-	-	(9.090.745.692)
- Giảm khác	-	(744.845)	-	-	-	-	(744.845)
Số dư cuối năm trước	<u>1.938.999.963.044</u>	<u>-</u>	<u>143.525.048.280</u>	<u>-</u>	<u>102.295.851.932</u>	<u>48.615.858.659</u>	<u>2.233.436.721.915</u>
Tăng vốn trong năm nay	-	1.488.707.884	44.170.666.303	-	155.979.030.077	2.070.464.606	203.708.868.870
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	155.979.030.077	-	155.979.030.077
- Phân phối lợi nhuận	-	-	44.170.666.303	-	-	-	44.170.666.303
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	1.488.707.884	-	-	-	-	1.488.707.884
- Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	2.070.464.606	2.070.464.606
Giảm vốn trong năm nay	(3.166.361.369)	(1.488.707.884)	2.623.042.720	-	(258.274.882.009)	(2.768.829)	(260.309.677.371)
- Giảm vốn	(3.166.361.369)	-	-	-	-	-	(3.166.361.369)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.623.042.720	-	(68.053.875.543)	-	(65.430.832.823)
- Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	-	(190.221.006.466)	-	(190.221.006.466)
- Giảm khác	-	(1.488.707.884)	-	-	-	(2.768.829)	(1.491.476.713)
Số dư cuối năm nay	<u>1.935.833.601.675</u>	<u>-</u>	<u>190.318.757.303</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>50.683.554.436</u>	<u>2.176.835.913.414</u>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.935.833.601.675	100%	1.938.999.963.044	100%
	1.935.833.601.675	100%	1.938.999.963.044	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.938.999.963.044	1.976.619.549.967
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	3.166.361.369	37.619.586.923
- Vốn góp cuối năm	1.935.833.601.675	1.938.999.963.044

d) Các quỹ của Công ty mẹ Tổng Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	190.318.757.303	143.525.048.280
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	50.683.554.436	48.615.858.659
	241.002.311.739	192.140.906.939

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	416.598.440	416.598.440
Giảm khác	(257.654.416)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	158.944.024	416.598.440

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	998.937.757.531	829.042.403.726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.050.210.633	36.957.074.812
	1.045.987.968.164	865.999.478.538

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	107.668.355	-
Giảm giá hàng bán	67.267.574	43.236.744
	174.935.929	43.236.744

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	998.762.821.602	828.999.166.982
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	47.050.210.633	36.957.074.812
	1.045.813.032.235	865.956.241.794

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	936.460.643.348	787.155.866.739
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.111.284.869	20.878.381.910
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	219.050.636	3.321.200.831
	963.790.978.853	811.355.449.480

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	173.934.284.725	178.078.889.433
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	3.467.414.286	480.795.346
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	210.800.210	322.680.402
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.489.479.500	725.919
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.400.000.000	1.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	67.365.514.366	85.732.740.454
	248.867.493.087	264.616.831.554

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.381.144.158	5.344.510.207
Lãi L/C trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.215.114.984	211.775.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	275.721.800
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(293.887.978)	17.262.732.053
Chi phí tài chính khác	4.949.628.795	406.232.167
	15.251.999.959	23.500.971.462

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	20.750.674.539	4.113.049.539
Thu nhập từ cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	425.400.000	843.400.000
Xử lý công nợ cũ không phải trả	686.773.993	833.685.314
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	38.327.272	7.272.728
Thu nhập từ Công ty TNHH sản xuất NL giấy Việt Nhật Vững	410.400.000	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	229.280.000	96.000.000
Tiền bồi thường hỗ trợ, đền bù	-	2.217.208.800
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy Vinafor Ba Tơ	500.000.000	-
Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	295.733.541	-
Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính	3.164.908.351	-
Thu nhập khác	1.537.420.425	360.069.489
	28.038.918.121	8.470.685.870

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	55.032.133.092	3.740.411.324
Xử lý công nợ tồn đọng	132.072.015	139.201.993
Chi phí dự án Tòa nhà Vinafor Hà Đông	-	8.140.449.023
Chi phí liên quan đến giải thể Công ty TNHH MDF Vinafor Tân An	-	776.044.558
Chi phí khấu hao Nhà máy Ván dăm Thái Nguyên	1.729.419.498	-
Các khoản tiền phạt về thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm	31.738.605	468.159.609
Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp của Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng (đã giải thể năm 2007) theo Biên bản kiểm tra thuế	4.630.427.277	-
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy Vinafor Ba Tơ	500.000.000	-
Tồn thất giá trị rừng ngân sách tại Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	6.284.830.887	-
Hỗ trợ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh chi phí chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng	243.276.700	-
Chi phí khác	4.469.614.915	441.006.357
	73.053.512.989	13.705.272.864

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh tại Công ty mẹ Tổng Công ty	196.703.881.386	182.852.257.099
Lợi nhuận phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc	(40.301.847.050)	(10.508.375.147)
Tổng lợi nhuận kế toán	156.402.034.336	172.343.881.952
Các khoản điều chỉnh tăng	6.223.006.181	14.509.525.345
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	6.223.006.181	12.258.608.334
- Trích lập dự phòng đối với khoản phải thu các Công ty cổ phần về cổ tức	-	2.250.917.011
Các khoản điều chỉnh giảm	(174.359.684.725)	(178.922.289.433)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(173.934.284.725)	(178.078.889.433)
- Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế về hoạt động cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	(425.400.000)	(843.400.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.734.644.208)	7.931.117.864
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm hiện hành	-	1.982.779.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		(239.233.391)
Thuế TNDN điều chỉnh tăng sau kiểm tra của cơ quan thuế	423.004.259	84.318.296
Chi phí thuế TNDN hiện hành	423.004.259	1.827.864.371
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(425.909.943)	6.928.036.088
Thuế TNDN nhận bàn giao từ Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp		180.966.459
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp	191.015.548	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(605.400.914)	(9.362.776.861)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	(417.291.050)	(425.909.943)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.168.854.869	-	192.945.854.725	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.990.797.755	-	104.334.354.124	(16.512.789.895)
Các khoản cho vay	1.081.484.448.000	-	981.073.611.532	-
Đầu tư ngắn hạn	558.180.274	-	1.358.180.274	-
Đầu tư dài hạn	37.267.574.882	-	34.062.370.301	-
Cộng	1.256.469.855.780	-	1.313.774.370.956	(16.512.789.895)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	150.372.069.230	161.023.202.538
Phải trả người bán, phải trả khác	53.224.168.404	56.731.923.094
Chi phí phải trả	7.177.477.763	9.969.567.814
Cộng	210.773.715.397	227.724.693.446

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.168.854.869	-	-	51.168.854.869
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.536.910.346	453.887.409	-	85.990.797.755
Các khoản cho vay	995.250.500.000	86.233.948.000	-	1.081.484.448.000
Đầu tư ngắn hạn	558.180.274	-	-	558.180.274
Đầu tư dài hạn	-	-	37.267.574.882	37.267.574.882
Cộng	1.132.514.445.489	86.687.835.409	37.267.574.882	1.256.469.855.780
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.945.854.725	-	-	192.945.854.725
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.119.382.504	702.181.725	-	87.821.564.229
Các khoản cho vay	956.150.000.000	24.923.611.532	-	981.073.611.532
Đầu tư ngắn hạn	1.358.180.274	-	-	1.358.180.274
Đầu tư dài hạn	-	-	34.062.370.301	34.062.370.301
Cộng	1.237.573.417.503	25.625.793.257	34.062.370.301	1.297.261.581.061

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	93.672.069.230	56.700.000.000	-	150.372.069.230
Phải trả người bán, phải trả khác	46.412.417.278	6.811.751.126	-	53.224.168.404
Chi phí phải trả	7.177.477.763	-	-	7.177.477.763
Cộng	147.261.964.271	63.511.751.126	-	210.773.715.397
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	32.598.468.253	128.424.734.285	-	161.023.202.538
Phải trả người bán, phải trả khác	52.797.152.087	3.934.771.007	-	56.731.923.094
Chi phí phải trả	9.969.567.814	-	-	9.969.567.814
Cộng	95.365.188.154	132.359.505.292	-	227.724.693.446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Chỉ tiêu ngoài bảng nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2013 được điều chỉnh và phân loại lại phù hợp với việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm nay.

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
		VND	VND	VND	VND
01	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.409.553.782	53.795.886.218	54.122.012.315	1.083.427.685
02	Thuế tiêu thu đặc biệt	36.947.819	-	-	36.947.819
03	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
04	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(425.909.943)	791.897.844	783.278.951	(417.291.050)
05	Thuế thu nhập cá nhân	(568.726.128)	3.583.193.502	2.391.162.482	623.304.892
06	Thuế tài nguyên	62.217.887	-	62.217.887	-
07	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.079.000	9.446.375.684	9.306.863.684	142.591.000
08	Các loại thuế khác	572.213.788	435.661.044	849.447.537	158.427.295
09	Các khoản phí, lệ phí	91.637.021	110.427.336	110.427.336	91.637.021
10	Các khoản phải nộp khác	95.644.677.410	94.576.329.056	125.644.677.410	64.576.329.056
		96.825.690.636	162.739.770.684	193.270.087.602	66.295.373.718

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thù

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty MDF Gia Lai	Khách sạn Đồ Sơn	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh tại TP HCM
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	* TÀI SẢN										
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.494.328.836.785	(30.249.495.399)	1.344.532.288.364	9.398.245.035	126.784.332.653	3.300.864.494	21.986.490.747	15.925.181.935	2.650.928.956
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	51.168.854.869	-	20.057.767.072	2.430.040.546	19.872.144.968	10.725.777	1.008.744.055	5.201.400.828	2.588.031.623
111	1. Tiền		20.921.969.926	-	10.057.767.072	830.040.546	5.572.144.968	10.725.777	1.008.744.055	3.201.400.828	241.146.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.246.884.943	-	10.000.000.000	1.600.000.000	14.300.000.000	-	-	2.000.000.000	2.346.884.943
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	995.808.680.274	-	995.808.680.274	-	-	-	-	-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		995.808.680.274	-	995.808.680.274	-	-	-	-	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.699.163.375	(30.249.495.399)	123.226.235.473	1.789.386.414	13.060.379.434	3.105.704.926	10.134.798.518	4.630.127.009	2.027.000
131	1. Phải thu khách hàng		49.266.995.830	(1.172.921.850)	36.967.715.277	1.231.421.850	7.507.911.617	406.420.000	297.159.779	4.029.289.157	-
132	2. Trả trước cho người bán		40.090.253.029	-	39.049.581.694	-	336.904.437	174.900.000	712.928	528.153.970	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	(29.148.573.549)	17.058.336.615	-	-	2.524.384.926	9.565.852.008	-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	36.269.914.516	-	30.150.601.887	557.964.564	5.215.563.380	-	271.073.803	72.683.882	2.027.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	298.299.188.239	-	190.910.145.236	4.631.574.783	86.692.653.122	-	10.345.643.381	5.719.171.717	-
141	1. Hàng tồn kho		298.737.571.544	-	190.910.145.236	4.631.574.783	86.692.653.122	-	10.345.643.381	6.157.555.022	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(438.383.305)	-	-	-	-	-	-	(438.383.305)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.352.950.028	-	14.529.460.309	547.243.292	7.159.155.129	184.433.791	497.304.793	374.482.381	60.870.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		804.112.584	-	124.286.356	-	650.202.590	-	-	29.623.638	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.820.074.567	-	4.705.640.776	-	-	114.433.791	-	-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	478.161.383	-	408.399.364	-	-	-	-	8.891.686	60.870.333
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	08	17.250.601.494	-	9.291.133.813	547.243.292	6.508.952.539	70.000.000	497.304.793	335.967.057	-

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty MDF Gia Lai	Khách sạn Đồ Sơn	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh tại TP HCM
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.011.877.758.147	(91.612.906.021)	1.023.499.073.373	4.093.495.800	65.247.790.494	6.030.443.669	2.724.349.897	1.895.510.935	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		453.887.409	(91.272.906.021)	91.272.906.021	-	453.887.409	-	-	-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	(91.272.906.021)	91.272.906.021	-	-	-	-	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		453.887.409	-	-	-	453.887.409	-	-	-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-	-	-	-	-	-	-	-
220	II. Tài sản cố định		351.271.659.634	-	286.760.345.082	3.754.314.039	50.351.457.702	5.891.449.123	2.724.349.897	1.789.743.791	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	326.457.116.481	-	268.617.839.856	2.918.449.039	44.515.284.775	5.891.449.123	2.724.349.897	1.789.743.791	-
222	- Nguyên giá		669.765.841.396	-	330.717.910.709	4.491.959.558	304.111.604.076	12.762.198.471	5.236.634.040	12.445.534.542	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(343.308.724.915)	-	(62.100.070.853)	(1.573.510.519)	(259.596.319.301)	(6.870.749.348)	(2.512.284.143)	(10.655.790.751)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	24.708.304.971	-	18.036.267.044	835.865.000	5.836.172.927	-	-	-	-
228	- Nguyên giá		43.218.514.258	-	19.541.198.076	835.865.000	22.841.451.182	-	-	-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.510.209.287)	-	(1.504.931.032)	-	(17.005.278.255)	-	-	-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	106.238.182	-	106.238.182	-	-	-	-	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	657.612.918.196	(340.000.000)	643.291.291.052	339.181.761	14.322.445.383	-	-	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		205.162.709.744	-	205.162.709.744	-	-	-	-	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		353.572.339.374	-	353.572.339.374	-	-	-	-	-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		123.501.522.882	(340.000.000)	109.179.895.738	339.181.761	14.322.445.383	-	-	-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24.623.653.804)	-	(24.623.653.804)	-	-	-	-	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.539.292.908	-	2.174.531.218	-	120.000.000	138.994.546	-	105.767.144	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	636.598.425	-	391.836.735	-	-	138.994.546	-	105.767.144	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.902.694.483	-	1.782.694.483	-	120.000.000	-	-	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.506.206.594.932	(121.862.401.420)	2.368.031.361.737	13.491.740.835	192.032.123.147	9.331.308.163	24.710.840.644	17.820.692.870	2.650.928.956

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty MDF Gia Lai	Khách sạn Đồ Sơn	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh tại TP HCM
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	NGUỒN VỐN										
						31/12/2014					
						VND					
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		329.211.737.494	(30.589.495.399)	213.265.268.432	4.646.666.343	123.174.175.070	1.582.286.285	6.606.917.275	8.078.732.573	2.447.186.915
310	I. Nợ ngắn hạn		264.039.772.377	(30.249.495.399)	205.669.035.925	4.306.666.343	65.598.442.460	1.582.286.285	6.606.917.275	8.078.732.573	2.447.186.915
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	93.672.069.230	-	65.068.065.989	-	26.000.000.000	216.544.800	2.387.458.441	-	-
312	2. Phải trả người bán		35.893.378.150	(1.172.921.850)	22.268.834.514	-	11.266.713.631	1.293.512.787	640.677.399	1.596.561.669	-
313	3. Người mua trả tiền trước		3.469.750.720	-	4.084.000	-	447.390.789	-	221.983.066	2.796.292.865	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	66.773.535.101	-	65.378.280.132	227.273	933.318.098	-	27.455.340	420.302.913	13.951.345
315	5. Phải trả người lao động		22.977.391.005	-	14.694.123.178	119.978.000	6.944.191.508	-	283.236.725	935.861.594	-
316	6. Chi phí phải trả	17	7.177.477.763	-	150.945.924	9.240.000	6.660.440.459	1.388.056	-	352.563.324	2.900.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	(29.148.573.549)	12.090.236.934	4.085.826.076	11.076.967.823	-	-	1.889.142.978	6.399.738
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	10.519.039.128	-	3.399.822.253	91.394.994	1.401.095.395	70.840.642	3.043.942.782	88.007.230	2.423.935.832
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		783.522	-	-	-	-	-	783.522	-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		23.484.347.758	-	22.614.643.001	-	868.324.757	-	1.380.000	-	-
330	II. Nợ dài hạn		65.171.965.117	(340.000.000)	7.596.232.507	340.000.000	57.575.732.610	-	-	-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		10.660.500	-	-	-	10.660.500	-	-	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	6.801.090.626	-	5.936.018.516	-	865.072.110	-	-	-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	56.700.000.000	(340.000.000)	-	340.000.000	56.700.000.000	-	-	-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-	-	-	-	-	-	-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.660.213.991	-	1.660.213.991	-	-	-	-	-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Văn phòng	Công ty Lâm	Công ty MDF	Khách sạn Đồ	Công ty Lâm	Công ty Lâm	Chi nhánh tại
					Tổng Công ty	ngành Hà Tĩnh	Gia Lai	Sơn	ngành Thái Nguyên	sản Giáp Bát	TP HCM
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.176.994.857.438	(91.272.906.021)	2.154.766.093.305	8.845.074.492	68.857.948.077	7.749.021.878	18.103.923.369	9.741.960.297	203.742.041
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.176.835.913.414	(91.272.906.021)	2.154.766.093.305	8.845.074.492	68.699.004.053	7.749.021.878	18.103.923.369	9.741.960.297	203.742.041
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.935.833.601.675	(91.272.906.021)	1.935.833.601.675	8.845.074.492	46.631.074.644	7.749.021.878	18.102.032.669	9.741.960.297	203.742.041
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		190.318.757.303	-	168.248.937.194	-	22.067.929.409	-	1.890.700	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		50.683.554.436	-	50.683.554.436	-	-	-	-	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		158.944.024	-	-	-	158.944.024	-	-	-	-
432	1. Nguồn kinh phí	22	158.944.024	-	-	-	158.944.024	-	-	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.506.206.594.932	(121.862.401.420)	2.368.031.361.737	13.491.740.835	192.032.123.147	9.331.308.163	24.710.840.644	17.820.692.870	2.650.928.956

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	11.683.161.309		5.702.797.809	1.184.146.516	1.607.915.105		2.994.493.463	72.746.766	121.061.650
5. Ngoại tệ các loại									
- USD	2.915,37		303,49		2.611,88				
- EUR	11.516,22		11.516,22						
6. Khoản rừng thiếu hụt chưa thu hồi được	4.847.549.734						4.847.549.734		

Phụ lục 3:

TỔNG HỢP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014																	
			Tổng cộng		Loại trừ nội bộ		Văn phòng Tổng Công ty		Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh		Công ty MDF Gia Lai		Khách sạn Đồ Sơn		Công ty Lâm nghiệp Thái		Công ty Lâm nghiệp Giáp Bát		Chi nhánh tại TP HCM	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.045.987.968.164	(49.343.115.300)	804.954.606.775	51.668.596.378	209.185.000.882	2.908.445.331	3.423.080.241	23.191.353.857	-									
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	174.935.929	-	-	-	107.668.355	-	67.267.574	-	-									
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.045.813.032.235	(49.343.115.300)	804.954.606.775	51.668.596.378	209.077.332.527	2.908.445.331	3.355.812.667	23.191.353.857	-									
11	4. Giá vốn hàng bán	26	963.790.978.853	(49.343.115.300)	760.919.121.872	50.241.513.202	172.665.829.061	5.798.593.243	2.584.607.670	20.924.429.105	-									
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.022.053.382	-	44.035.484.903	1.427.083.176	36.411.503.466	(2.890.147.912)	771.204.997	2.266.924.752	-									
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	248.867.493.087	(316.805.556)	244.648.536.086	113.370.420	3.993.316.636	1.031.882	2.568.280	412.515.123	12.960.216									
22	7. Chi phí tài chính	28	15.251.999.959	(316.805.556)	11.284.676.481	31.131.802	3.004.133.332	1.388.056	937.274.193	310.000.000	201.651									
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.381.144.158	(316.805.556)	1.414.022.331	31.131.802	3.004.133.332	1.388.056	937.274.193	310.000.000										
24	8. Chi phí bán hàng		44.460.499.572	-	17.499.430.935	-	25.201.219.548	1.074.730.908	-	685.118.181										
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		69.760.417.734	-	53.088.344.052	2.579.138.841	5.794.545.726	620.095.339	4.798.032.600	2.847.829.810	32.431.366									
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		201.416.629.204	-	206.811.569.521	(1.069.817.047)	6.404.921.496	(4.585.330.333)	(4.961.533.516)	(1.163.508.116)	(19.672.801)									
31	11. Thu nhập khác	29	28.038.918.121	-	5.562.212.962	423.081.818	939.312.778	82.862.572	20.410.578.236	206.807.309	414.062.446									
32	12. Chi phí khác	30	73.053.512.989	-	6.998.425.364	21.426.388	2.254.803.386	10.396.743	62.939.044.650	468.223.452	361.193.006									
40	13. Lợi nhuận khác		(45.014.594.868)	-	(1.436.212.402)	401.655.430	(1.315.490.608)	72.465.829	(42.528.466.414)	(261.416.143)	52.869.440									
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		156.402.034.336	-	205.375.357.119	(668.161.617)	5.089.430.888	(4.512.864.504)	(47.489.999.930)	(1.424.924.259)	33.196.639									
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	423.004.259	-	423.004.259	-	-	-	-	-	-									
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-	-	-	-	-	-									
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		155.979.030.077	-	204.952.352.860	(668.161.617)	5.089.430.888	(4.512.864.504)	(47.489.999.930)	(1.424.924.259)	33.196.639									

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty MDF Gia Lai	Khách sạn Đồ Sơn	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh tại TP HCM
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH											
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		1.099.611.395.461	(49.343.115.300)	827.137.650.367	52.157.737.368	231.912.660.621	3.146.459.864	3.909.652.310	30.690.350.232	
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.175.372.484.085)	49.343.115.300	(983.293.435.353)	(49.731.160.438)	(162.808.268.437)	(2.579.814.186)	(632.242.897)	(25.610.379.256)	(60.298.818)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.065.849.971)		(32.444.228.748)	(2.260.446.227)	(15.383.957.935)	(1.064.700.757)	(2.775.524.133)	(5.579.910.271)	(557.081.900)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.063.964.963)	316.805.556	(1.414.022.331)	(566.115.066)	(3.004.133.332)	-	(86.499.790)	(310.000.000)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(605.400.914)		(605.400.914)	-	-	-	-	-	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.093.494.364		5.850.225.882	561.644.443	3.258.242.851	2.761.151.777	3.518.785.788	13.867.003.807	2.276.439.816
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.261.213.788)		(24.075.727.269)	(671.290.000)	(17.785.076.510)	(663.646.812)	(2.462.368.739)	(11.204.538.275)	(1.398.566.183)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(167.664.023.895)</i>	<i>316.805.556</i>	<i>(208.844.938.366)</i>	<i>(509.629.920)</i>	<i>36.189.467.258</i>	<i>1.599.449.886</i>	<i>1.471.802.539</i>	<i>1.852.526.237</i>	<i>260.492.915</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ											
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản		(21.351.275.655)		(15.655.383.855)	-	(3.487.350.800)	(2.208.541.000)	-	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài		21.032.675.908		897.099.999	8.700.000	258.860.909	6.000.000	19.727.000.000	135.015.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(1.281.151.269.981)		(1.274.394.516.109)	-	(2.115.462.447)	-	-	-	(4.641.291.425)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn		1.177.662.875.477		1.168.871.584.052	3.350.000.000	-	-	-	-	5.441.291.425
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.974.000.000)		(6.974.000.000)	-	-	-	-	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.558.776.422		32.558.776.422	-	-	-	-	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		218.925.363.273	(316.805.556)	218.237.512.668	82.824.476	487.352.958	1.031.882	2.568.280	417.918.349	12.960.216
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>140.703.145.444</i>	<i>(316.805.556)</i>	<i>123.541.073.177</i>	<i>3.441.524.476</i>	<i>(4.856.599.380)</i>	<i>(2.201.509.118)</i>	<i>19.729.568.280</i>	<i>552.933.349</i>	<i>812.960.216</i>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty MDF Gia Lai	Khách sạn Đồ Sơn	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh tại TP HCM
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH											
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		95.757.512.781		95.547.512.781	-	-	210.000.000	-	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(80.381.245.564)		(31.338.794.209)	(1.546.514.000)	(26.000.000.000)	(2.084.200)	(21.493.853.155)	-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-		-	-	-	-	-	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.193.436.641)		(125.644.677.410)	-	(4.548.759.231)	-	-	-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(114.817.169.424)</i>	-	<i>(61.435.958.838)</i>	<i>(1.546.514.000)</i>	<i>(30.548.759.231)</i>	<i>207.915.800</i>	<i>(21.493.853.155)</i>	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(141.778.047.875)	-	(146.739.824.027)	1.385.380.556	784.108.647	(394.143.432)	(292.482.336)	2.405.459.586	1.073.453.131
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		192.945.854.725		166.797.314.696	1.044.659.990	19.087.264.705	404.869.209	1.301.226.391	2.795.941.242	1.514.578.492
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.048.019		276.403	-	771.616	-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	51.168.854.869	-	20.057.767.072	2.430.040.546	19.872.144.968	10.725.777	1.008.744.055	5.201.400.828	2.588.031.623

